

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

MST: 0304763878

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III

--- 2016 ---

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	01 - 03
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	04 - 10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 33



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-
b. FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (HTM)	01.3		-	-
1.2 (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,555,130,432	84,375,080
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20	VI.1	1,555,130,432	84,375,080
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		510,529,201	309,219,609
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		-	-
2.12 Chi phí khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		510,529,201	309,219,609

10300
 CÔNG
 :Ổ PH
 HỨNG K
 AM N
 TP. HCM

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		5,247,143	2,873,128
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	5,247,143	2,873,128
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (50 = 51→54)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.3	954,782,502	1,293,343,434
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		95,065,872	(1,515,314,835)
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	-
8.2 Chi phí khác	72		8,101,995	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(8,101,995)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		86,963,877	(1,515,314,835)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		86,963,877	(1,515,314,835)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		86,963,877	(1,515,314,835)
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301	-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303	-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	-	-
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	-	-
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306	-	-
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307	-	-
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402	-	-
XII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	12	(201)

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Thị Như Ngọc


Hồ Thị Kiều

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Địa chỉ: Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		15,534,226,946	11,669,250,265
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		9,359,644,454	5,657,250,888
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	862,944,454	392,925,888
1.1. Tiền	111.1		862,944,454	392,925,888
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.3	8,496,700,000	5,634,750,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.3	-	(370,425,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		6,174,582,492	6,011,999,377
1. Tạm ứng	131	V.7	6,000,000,000	6,002,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	174,582,492	9,999,377
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN				
	(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		603,695,378	614,623,313
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II.	Tài sản cố định	220		12,109,857	23,037,792
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12,109,857	23,037,792
	- Nguyên giá	222		1,194,230,718	1,194,230,718
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,182,120,861)	(1,171,192,926)
	- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCDITC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		967,502,000	967,502,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(967,502,000)	(967,502,000)
	- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		591,585,521	591,585,521
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.6	265,380,000	265,380,000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	326,205,521	326,205,521
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,137,922,324	12,283,873,578

1.0300
ÔNG
Ổ PH
ỨNG KI
ẨM N
TP. HỒ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		235,447,837	398,867,433
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		235,447,837	398,867,433
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	(20,000,000)
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	5,531,679	48,817,256
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.12	51,404,291	325,183,620
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		178,511,867	44,866,557
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		15,902,474,487	11,885,006,145
I.	Vốn chủ sở hữu	410		15,902,474,487	11,885,006,145
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	75,538,460,000	75,538,460,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		75,538,460,000	-
a	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		75,538,460,000	75,538,460,000
b	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.14	(59,635,985,513)	(63,653,453,855)
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(59,635,985,513)	(63,653,453,855)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			15,902,474,487	11,885,006,145
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		16,137,922,324	12,283,873,578
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	5		18,239.89	6,359.26
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6		7,553,846	7,553,846
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		-	-
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		-	-
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2		-	-
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		-	-
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4		-	-
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		-	-
f.	<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6		-	-
g.	<i>Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		-	-
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2		-	-
c.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3		-	-
d.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	Số lượng chứng khoán	
			30/09/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		10,640	68,419
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10,640	68,419
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
				Đồng Việt Nam
6. Tiền gửi của khách hàng	26		-	-
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		-	-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		-	-
Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		-	-
6.3				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		-	-
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	-
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		-	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		678,100	26,800

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q.KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Võ Thị Như Ngọc



Hồ Thị Kiều



Đoàn Mạnh Khâm

57
TY
ĂN
HOÀN
HÌNH
5 CV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		5,720,934	6,471,464
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		-	-
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(183,928,072)	(121,597,225)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09		-	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		18,323,496,790	17,221,698,665
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(17,675,271,086)	(24,174,298,756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		470,018,566	(7,067,725,852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tái sản tài chính	34.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		470,018,566	(7,067,725,852)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		392,925,888	7,180,331,608
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		392,925,888	7,180,331,608
Các khoản tương đương tiền	63		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		862,944,454	112,605,756
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		634,535,200	1,775,190,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(253,180,000)	(1,429,245,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. <input type="checkbox"/> Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. <input type="checkbox"/> Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. <input type="checkbox"/> Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(381,355,200)	(345,945,000)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-

0:410
CÔ
CỔ
CHỨ
TÂM
V I TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)

khách hàng (40 = 20 + 30)	40		
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	-	-
Trong đó có kỳ hạn			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43	-	-
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	-	-
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	47	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48	-	-

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Như Ngọc

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Kiều



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đoàn Mạnh Khâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2015	01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2015	30/09/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		10,954,477,082	11,885,006,145	6,258,273,465	3,587,509,018	6,140,968,010	2,123,499,668	13,625,241,529	15,902,474,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,538,460,000	75,538,460,000	-	-	-	-	75,538,460,000	75,538,460,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(64,583,982,918)	(63,653,453,855)	6,258,273,465	3,587,509,018	6,140,968,010	2,123,499,668	(61,913,218,471)	(59,635,985,513)
Cộng		10,954,477,082	11,885,006,145	6,258,273,465	3,587,509,018	6,140,968,010	2,123,499,668	13,625,241,529	15,902,474,487
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		10,954,477,082	11,885,006,145	6,258,273,465	3,587,509,018	6,140,968,010	2,123,499,668	13,625,241,529	15,902,474,487

NGƯỜI LẬP BIỂU


Võ Thị Như Ngọc

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hồ Thị Kiều



Địa chỉ: Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn được thành lập và hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Vốn điều lệ ban đầu của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30/09/2016, vốn điều lệ của công ty là 75.538.460.000 VNĐ theo giấy phép điều chỉnh số 118/GPĐC-UBCK (thay đổi lần thứ 8) do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2012.

Tên tiếng anh: Horizon Securities Corporation

Tên viết tắt: HRS

Trụ sở chính: Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hạn chế đầu tư: Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 12 người (tại ngày 30/09/2015: 15 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tư 210/2014/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính bán niên năm 2016 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính bán niên năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210/2014/TT-BTC ảnh hưởng đến báo cáo tài chính bán niên bao gồm:

Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế;
- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2016: 22.265 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/09/2016: 22.335 VND/USD;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**Máy móc, thiết bị*

03 - 08 năm

Phần mềm máy vi tính

05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong 09 tháng đầu năm 2016 Công ty còn chuyển lỗ nên không phải nộp thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền	862,944,454	392,925,888
Tiền mặt	23,875,747	20,183,259
Tiền gửi ngân hàng	839,068,707	372,742,629
Trong đó:		
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	<i>839,068,707</i>	<i>372,742,629</i>
<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	862,944,454	392,925,888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Cửa Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cửa nhà đầu tư	22,708,564	719,555,389,700
- Cổ phiếu	22,708,564	719,555,389,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	22,708,564	719,555,389,700

3. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	30/09/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu phí tư vấn	8,494,900,000	5,634,750,000
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	-	1,234,750,000
Cộng	8,494,900,000	5,634,750,000

4. Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 36)**5. Chi phí trả trước**

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	174,582,492	9,999,377
Thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến	-	649,000
Chi phí chờ phân bổ khác	174,582,492	9,350,377
Cộng	174,582,492	9,999,377

6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	30/09/2016	01/01/2016
Dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Vincom	259,380,000	259,380,000
Ký quỹ mở thẻ taxi	6,000,000	6,000,000
Cộng	265,380,000	265,380,000

7. Tài sản khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Tạm ứng	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Cộng	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	30/09/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	326,205,521	326,205,521
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	-
Cộng	326,205,521	326,205,521

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1,194,230,718	1,194,230,718
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	1,194,230,718	1,194,230,718
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,171,192,926	1,171,192,926
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10,927,935	10,927,935
Số dư cuối kỳ	1,182,120,861	1,182,120,861
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	23,037,792	23,037,792
Số dư cuối kỳ	12,109,857	12,109,857

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.087.707.564 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	967,502,000	967,502,000
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	967,502,000	967,502,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	967,502,000	967,502,000
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	967,502,000	967,502,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.502.000 VND
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
	Thuế thu nhập cá nhân	37,921,286	106,565,856	139,766,393
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	10,895,970	670,422,864	680,507,704	811,130
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	48,817,256	779,988,720	823,274,097	5,531,879

12. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK	267,929	3,300,483
Phải trả phí kiểm toán	51,136,362	36,363,637
Chi phí bảo trì và nâng cấp phần mềm		53,000,000
Ước lương tháng 13 cho nhân viên	-	212,519,500
Chi phí thành viên hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam	-	20,000,000
Cộng	51,404,291	325,183,620

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Tâm Nhìn	70.93%	53,580,000,000	53,460,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	29.07%	21,958,460,000	22,078,460,000
Cộng	100%	75,538,460,000	75,538,460,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Vốn góp của chủ sở hữu		75,538,460,000	75,538,460,000
Vốn góp đầu năm		75,538,460,000	75,538,460,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		75,538,460,000	75,538,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,553,846	7,553,846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,553,846	7,553,846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,553,846	7,553,846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,553,846	7,553,846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,553,846	7,553,846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
14. Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(59,635,985,513)	(61,913,218,471)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	(59,635,985,513)	(61,913,218,471)

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**1. Thu nhập**

<i>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</i>	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,555,130,432	84,375,080
<i>Doanh thu ban đầu</i>	1,555,130,432	84,375,080
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần</i>	1,555,130,432	84,375,080
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
<i>Doanh thu ban đầu</i>	-	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần</i>	-	-
Cộng	1,555,130,432	84,375,080
	Từ 01/07/2016	Từ 01/07/2015
	đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,247,143	2,873,128
Cộng	5,247,143	2,873,128

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

Địa chỉ: Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Chi phí quản lý	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nhân viên quản lý	370,453,925	644,712,347
Chi phí văn phòng phẩm	4,463,940	1,991,610
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	6,322,531
Chi phí thuê, phí và lệ phí	16,110,609	13,899,600
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477,990,674	539,964,029
Chi phí khác bằng tiền	85,763,354	86,453,317
Cộng	954,782,502	1,293,343,434

4. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	(63,653,453,855)	4,017,468,342	-	(59,635,985,513)
Cộng	(63,653,453,855)	4,017,468,342	-	(59,635,985,513)

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86,963,877	(1,515,314,835)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86,963,877	(1,515,314,835)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,553,846	7,553,846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	(201)

6. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ.

Công ty không có rủi ro liên quan đến ngoại tệ do các giao dịch đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

6.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

410
CỔ
CỔ
CHỦ
TÀI
V/T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	51,404,291	-	-	51,404,291
Cộng	51,404,291	-	-	51,404,291
Ngày 01 tháng 01 năm 2016				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	92,664,120	-	-	92,664,120
Cộng	92,664,120	-	-	92,664,120

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Ngoại tệ các loại	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng USD	18,239.89	6,359.26
Cộng	18,239.89	6,359.26

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
Không phát sinh
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không phát sinh
- 2. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tâm Nhìn	Công ty mẹ
Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư	
			phải thu (phải trả) cuối kỳ	
			Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tâm Nhìn	Thu tiền phí môi giới	2,590,000,000	1,810,000,000	5,000,000,000
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng		309,007,614	549,127,015
Cộng			309,007,614	549,127,015

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán. Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố HCM và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Giải trình biến động Kết quả kinh doanh quý III/2016 so với quý III/2015

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa Báo cáo tài chính Quý 3/2016 so với Báo cáo tài chính Quý 3/2015 có biến động trên 10%, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 3/2016 là 86.963.877 đồng, tăng xấp xỉ 105,74% số lãi so với Quý 3/2015 (lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 3/2015 là (1.515.314.835) đồng).

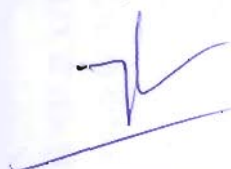
Nguyên nhân chính dẫn đến sự chênh lệch này là do Tổng Doanh thu Quý 3/2016 tăng 1.473.129.367 đồng so với Quý 3/2015, xuất phát từ việc tăng khối lượng giao dịch chứng khoán của của nhà đầu tư có tài khoản tại Công ty trong Quý 3/2016, và Tổng chi phí Quý 3/2016 cũng giảm 129.149.345 đồng so với Quý 3/2015 do Công ty có biến động nhân sự ở bộ phận quản lý trong năm 2016.

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Võ Thị Như Ngọc

Hồ Thị Kiều

Đoàn Mạnh Khâm

Địa chỉ: Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016				Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số trích lập dự phòng lũy kế
1	+ Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	-	-
2	+ Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-		-	-	-	-	-
3	+ Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-	-
4	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	-		(370,425,000)	-	370,425,000	-	-
	Cộng	-		(370,425,000)	-	370,425,000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2016		01/01/2016		30/09/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	8,494,900,000	-	5,634,750,000	(370,425,000)	8,494,900,000	5,264,325,000
- Tài sản khác	265,380,000	-	265,380,000	-	265,380,000	265,380,000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	862,944,454	-	392,925,888	-	862,944,454	392,925,888
TỔNG CỘNG	9,623,224,454	-	6,293,055,888	(370,425,000)	9,623,224,454	5,922,630,888
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
- Nợ phải trả tài chính khác	51,404,291	-	92,664,120	-	51,404,291	92,664,120
TỔNG CỘNG	51,404,291	-	92,664,120	-	51,404,291	92,664,120